

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNE)

Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam

Ngày 31/12/2024	3,510 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-	-

DT thuần 2024
701
tỷ VNĐ
YoY: ▼357 -33.8%

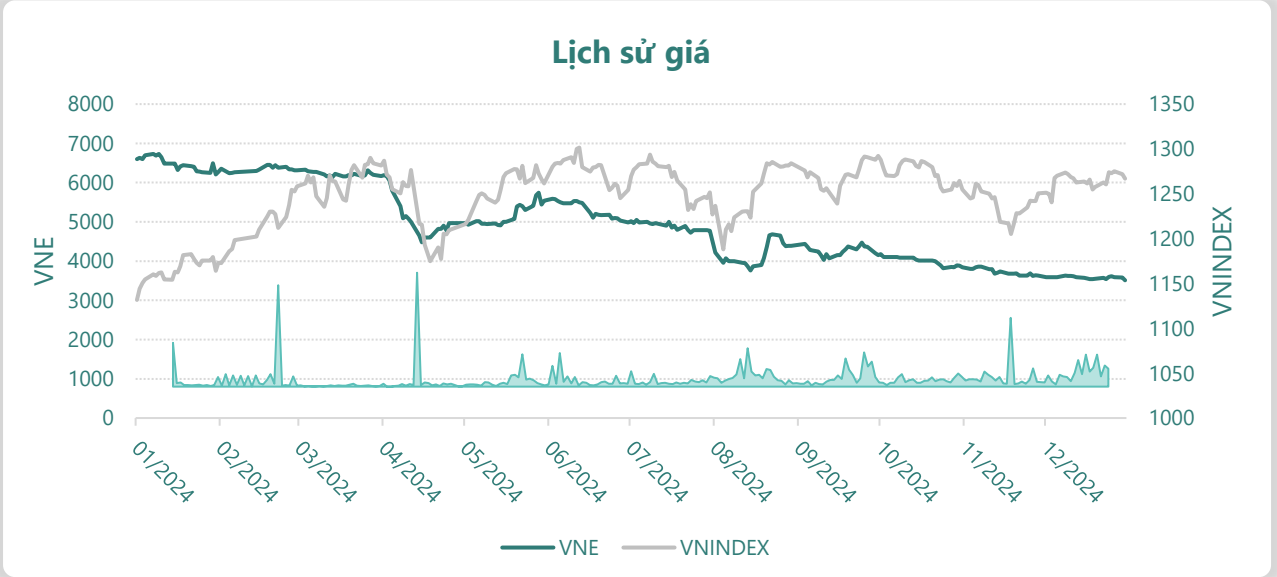
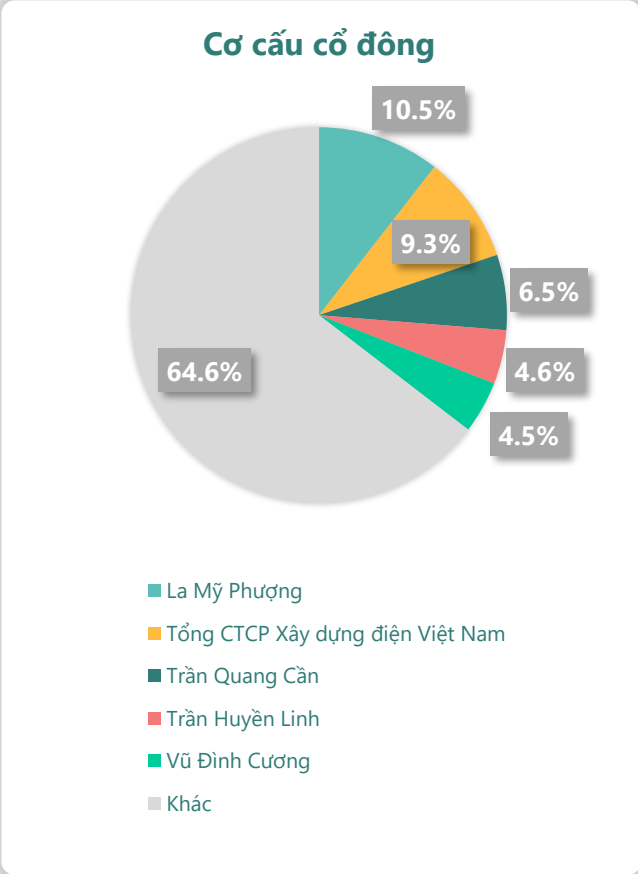
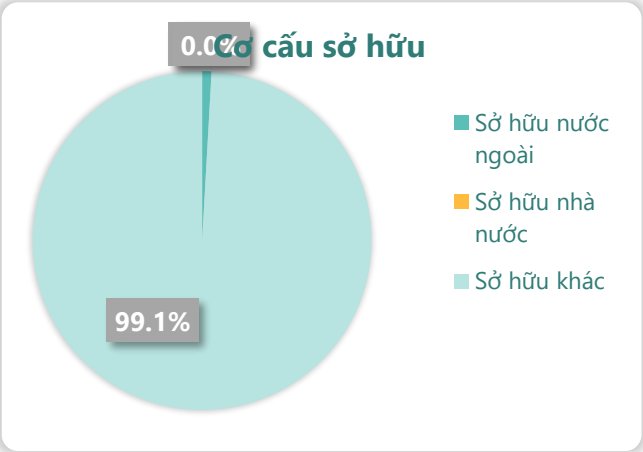
LN thuần 2024
-261
tỷ VNĐ
YoY: ▼242 -1298%

LN sau thuế 2024
-266
tỷ VNĐ
YoY: ▼238 -831%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-14.1%
YoY: +/-▼ 23.9%

ROE 2024
-29.3%
YoY: +/-▼ 27.5%

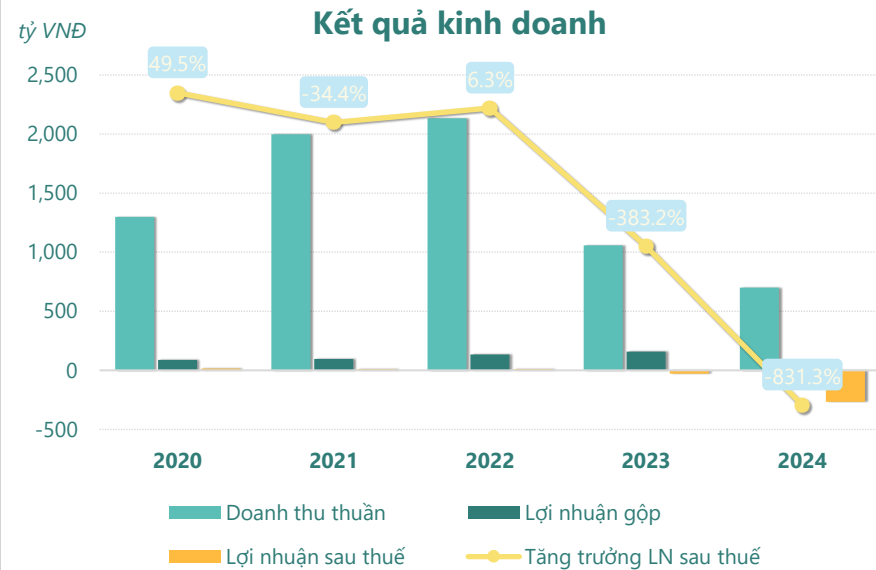
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,510 - 6,730
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
Số lượng CPLH (CP)	82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200,840
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.00
EPS	-2,671
P/E	-1.3



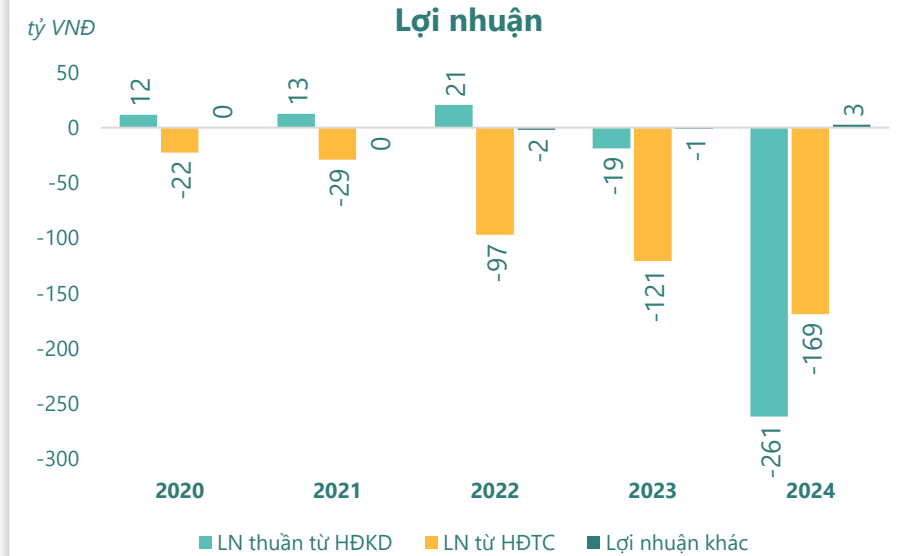
Năm **2024**, **VNE** ghi nhận doanh thu thuần **700.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **265.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.8%** và **giảm 831%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -29.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

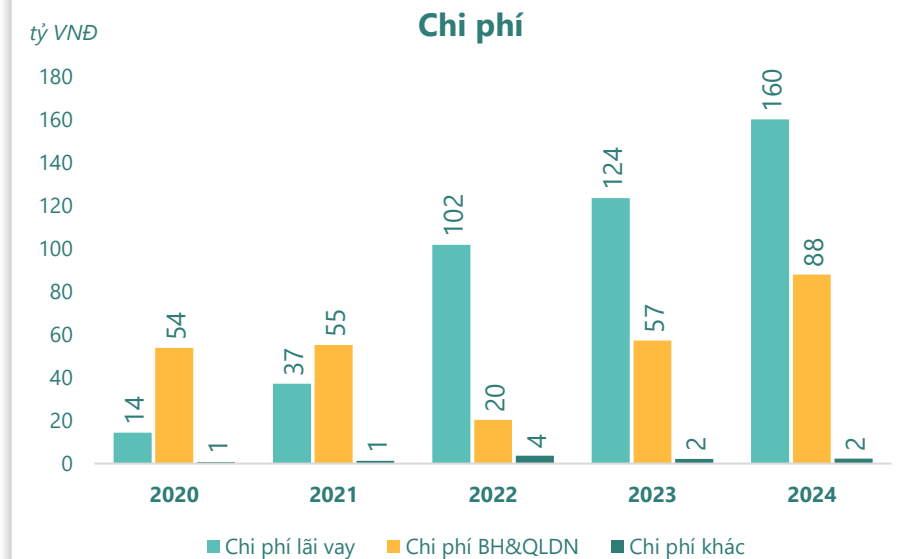
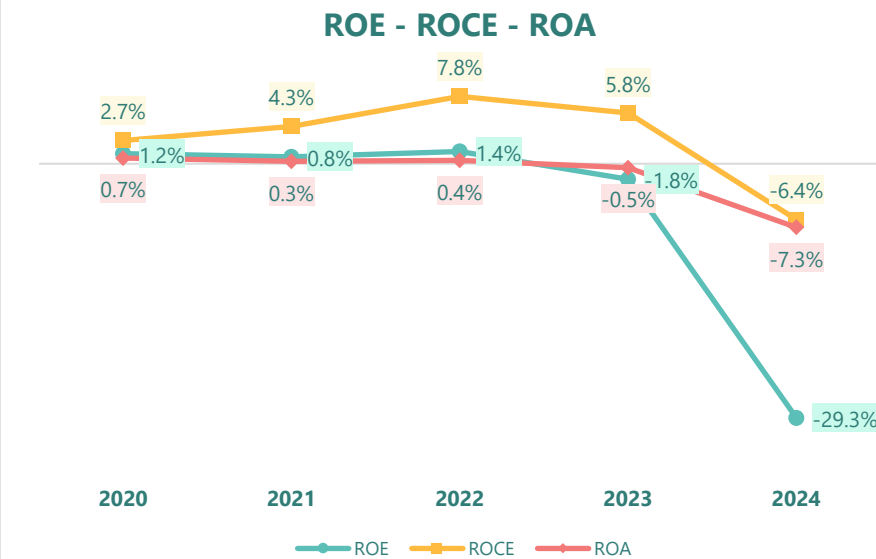


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VNE năm **2024 giảm đi 242.7** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 261.4 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



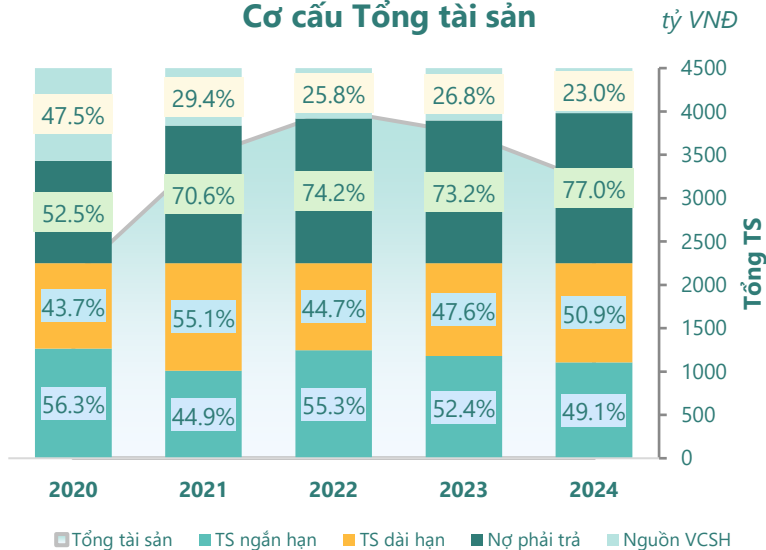
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **160.3** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **88.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VNE năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-29.3%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

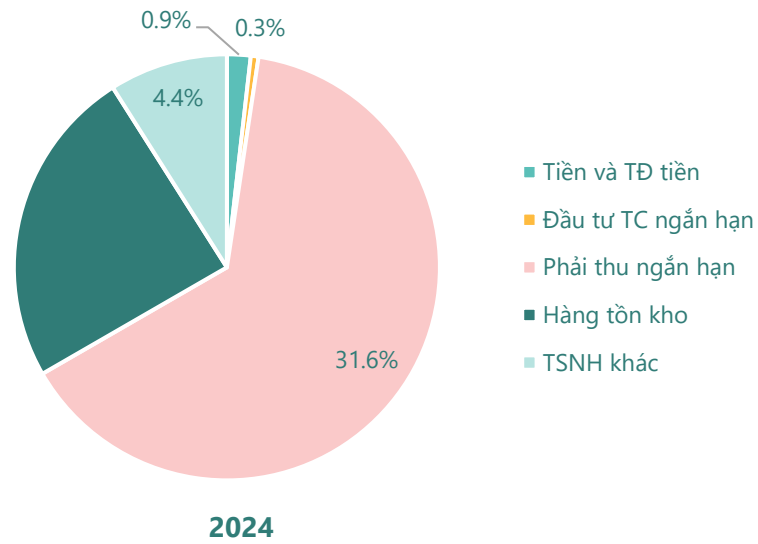


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

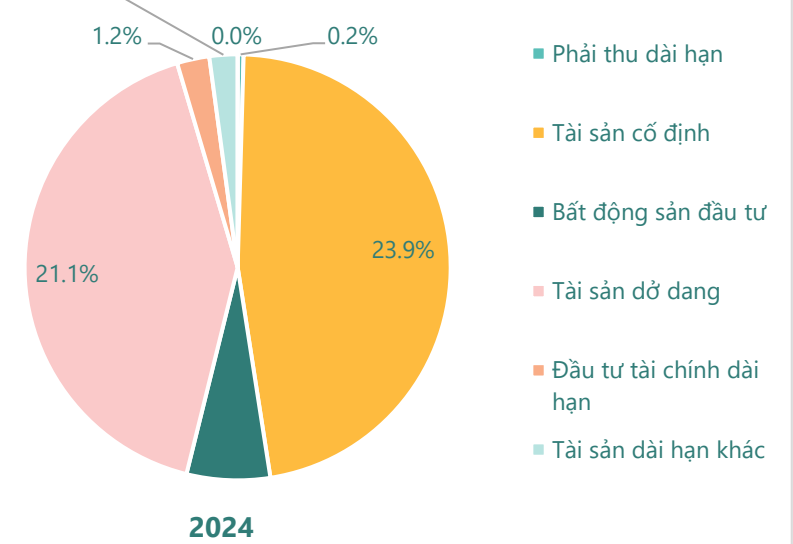
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VNE** năm 2024 đạt **3,181** tỷ đồng, giảm **15.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.1% và 50.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

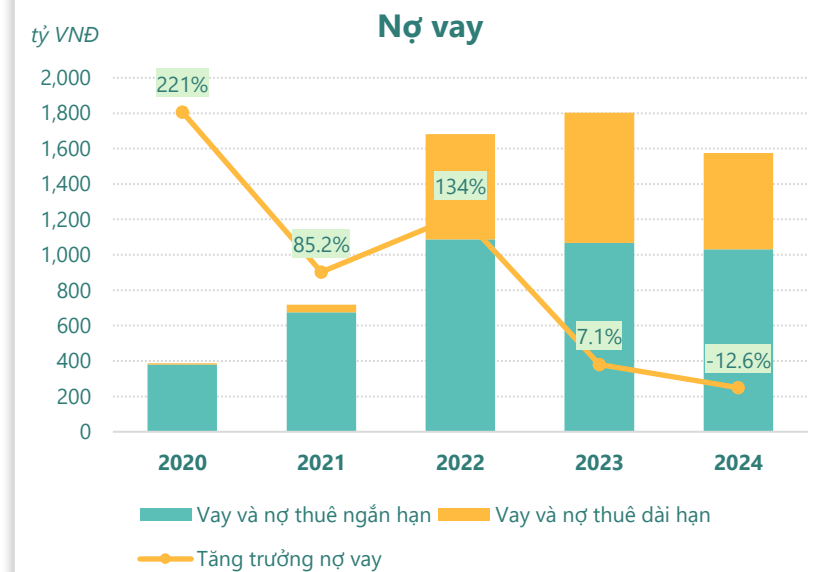
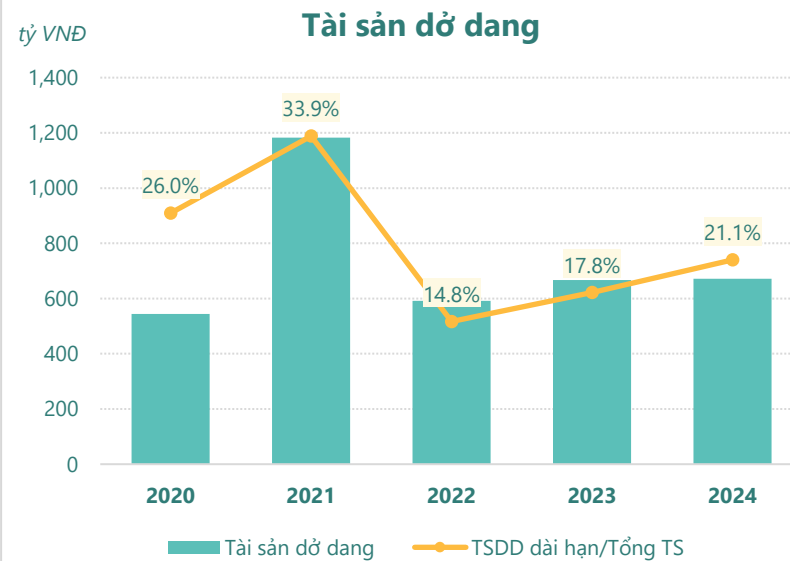
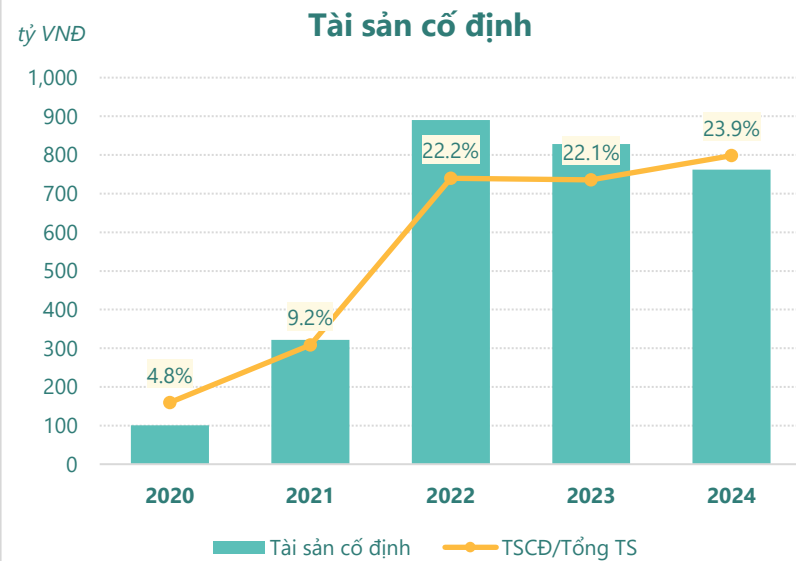
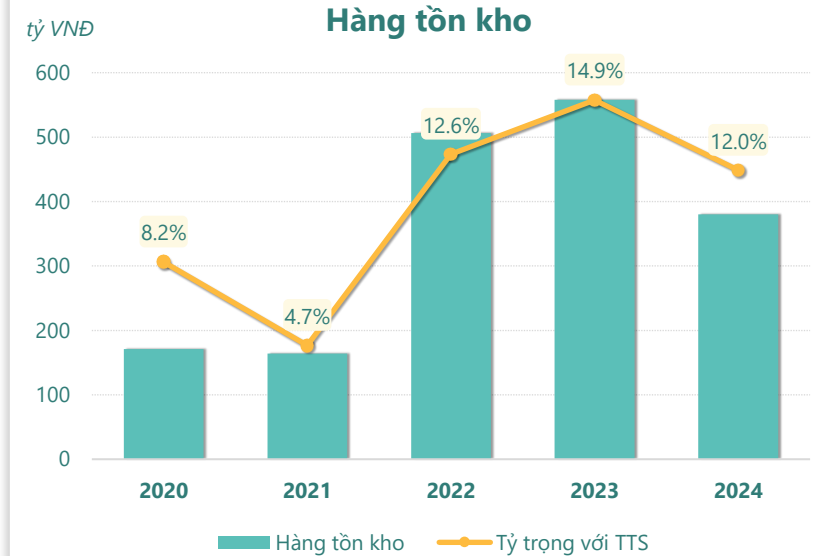
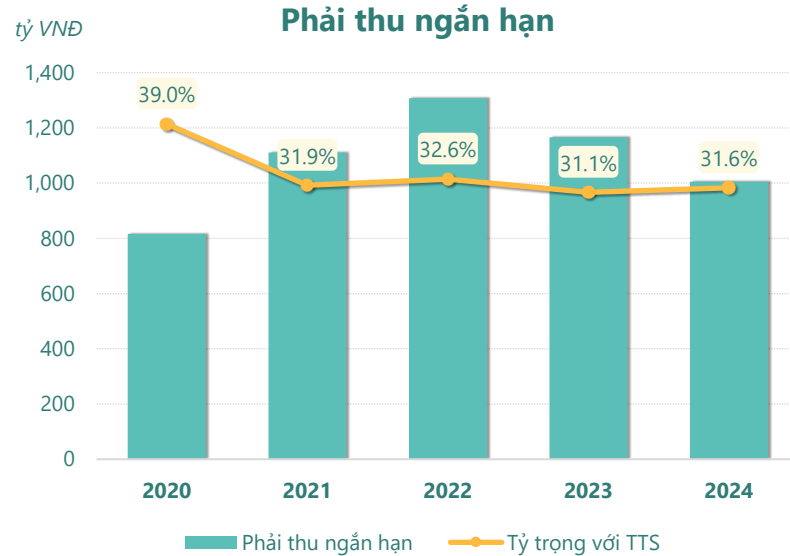
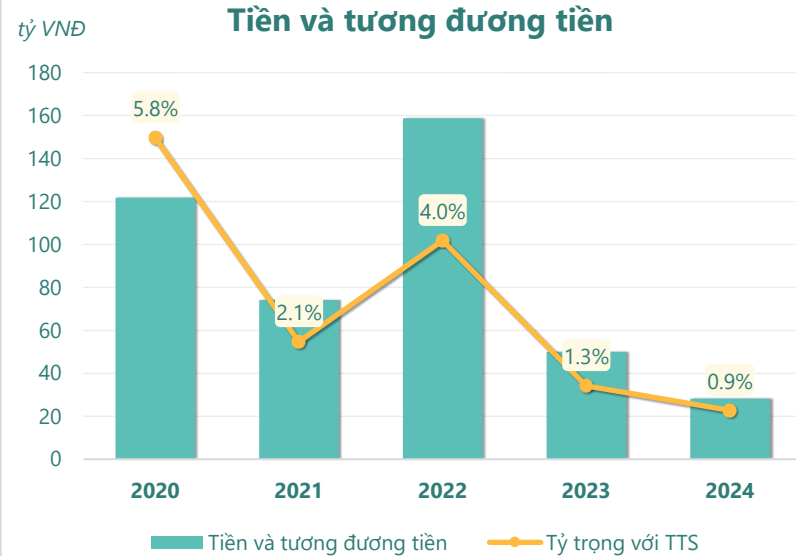
Tài sản ngắn hạn của VNE năm 2024 giảm **20.6%** so với năm trước, đạt **1,563** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

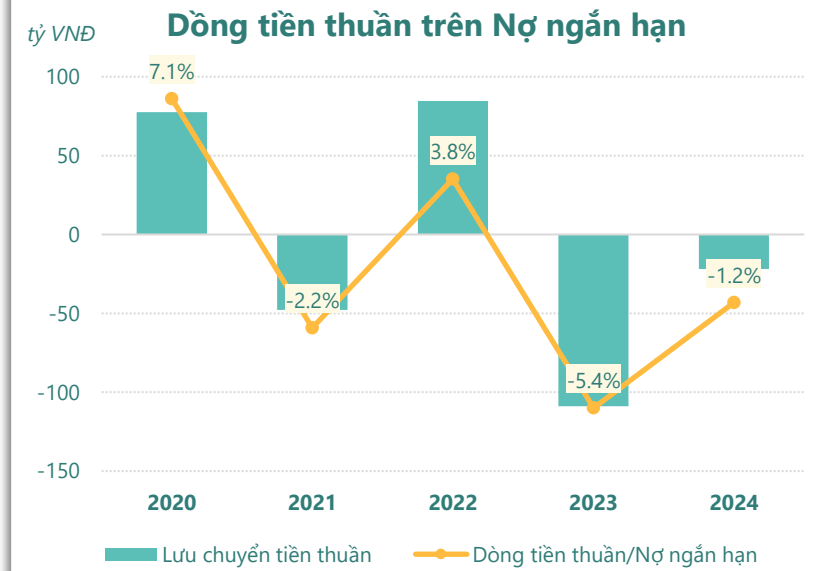
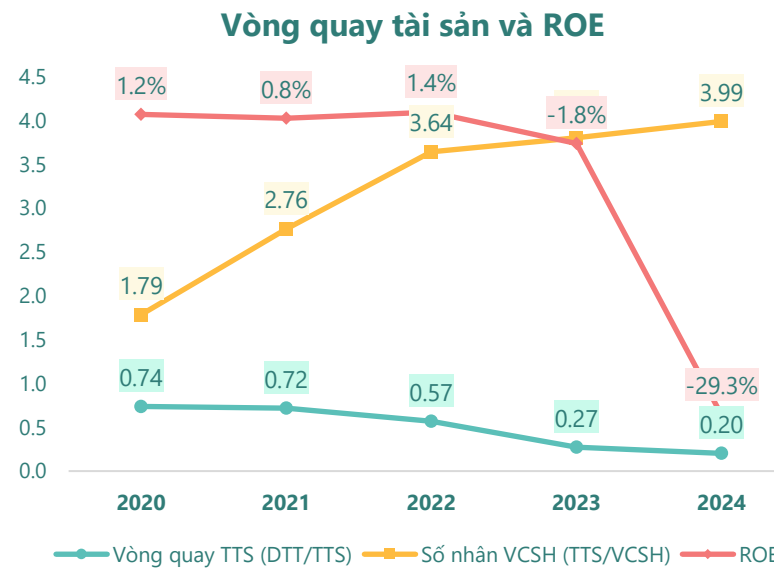
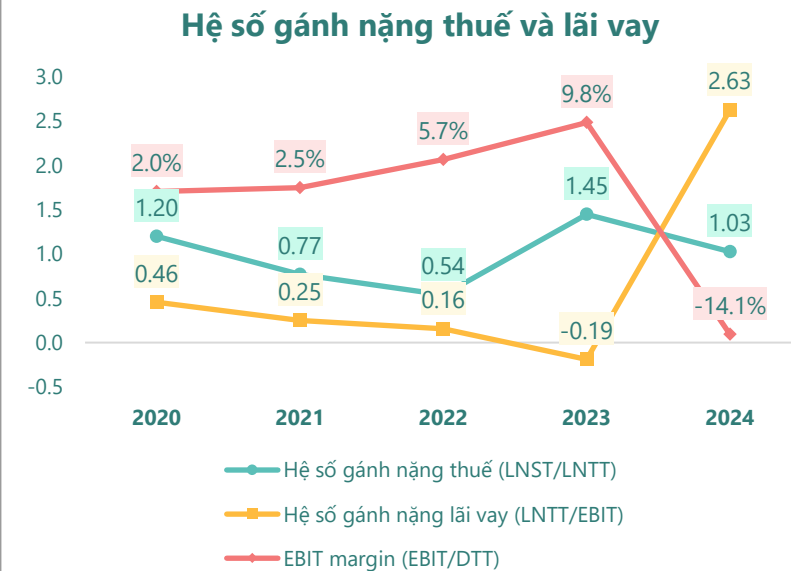
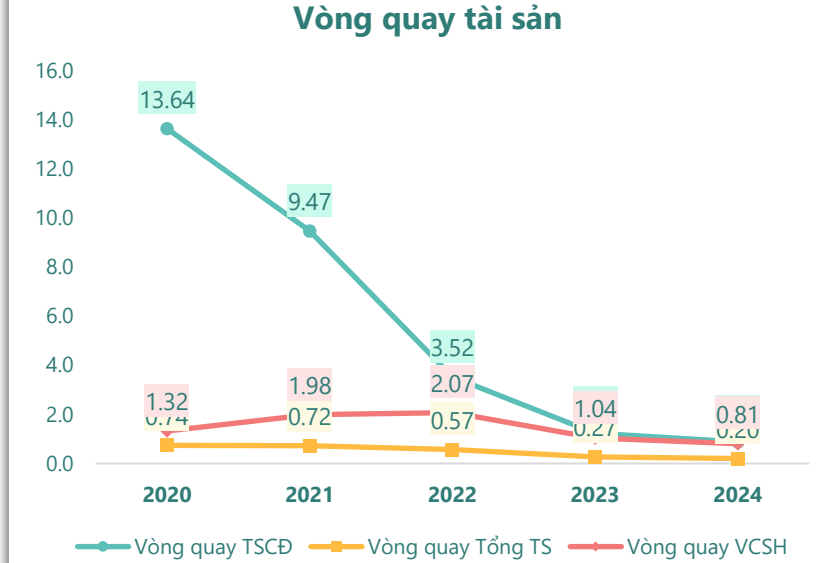
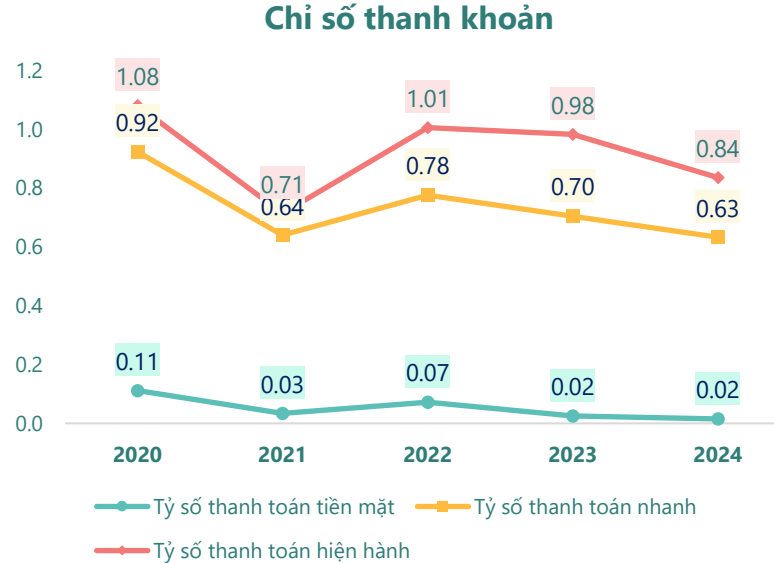
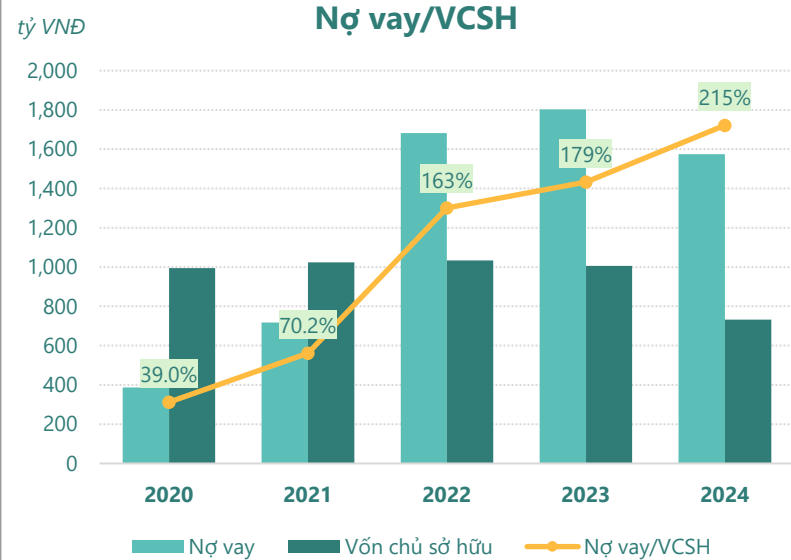
Tài sản dài hạn đạt **1,617** tỷ đồng giảm **9.43%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 21.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,999	2,133	1,058	701
Giá vốn hàng bán	1,904	2,000	899	705
Lợi nhuận gộp	95.0	133	159	-4.83
Doanh thu HĐTC	5.11	12.7	8.53	1.35
Chi phí TC	34.1	110	129	170
Chi phí lãi vay	37.2	102	124	160
LN trong công ty LKLD	1.88	4.88	0.15	0.22
Chi phí bán hàng	0.64	0.42	0.32	0.42
Chi phí QLDN	54.6	19.9	57.1	87.6
LN thuần từ HĐKD	12.6	20.6	-18.7	-261
Lợi nhuận khác	-0.24	-1.89	-1.03	2.57
LN trước thuế	12.3	18.7	-19.7	-259
Lợi nhuận sau thuế	9.48	10.1	-28.5	-266
LNST của CĐ cty mẹ	7.95	14.5	-18.1	-255

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	291	-851	-231	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-689	-32.2	2.92	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	350	968	119	-186
Tiền đầu kỳ	122	74.1	159	49.9
Lưu chuyển tiền thuần	-47.7	84.7	-109	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	74.1	159	49.9	28.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,483	4,011	3,754	3,181
Tài sản ngắn hạn	1,564	2,218	1,968	1,563
Tiền và tương đương tiền	74.1	159	49.9	28.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.5	61.6	25.5	9.12
Phải thu ngắn hạn	1,110	1,308	1,167	1,005
Hàng tồn kho	164	506	558	380
Tài sản ngắn hạn khác	164	183	168	141
Tài sản dài hạn	1,920	1,793	1,786	1,617
Phải thu dài hạn	92.0	7.22	7.46	7.27
Tài sản cố định	322	890	829	762
Bất động sản đầu tư	226	226	226	102
Tài sản dở dang	1,183	592	667	672
Đầu tư tài chính dài hạn	78.8	58.6	38.9	39.7
Tài sản dài hạn khác	18.6	18.6	18.2	34.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,460	2,976	2,748	2,449
Nợ ngắn hạn	2,188	2,203	2,001	1,868
Vay và nợ thuê ngắn hạn	675	1,087	1,066	1,031
Phải trả người bán ngắn hạn	541	646	470	364
Nợ dài hạn	272	773	747	581
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	595	736	543
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,024	1,034	1,007	732
Vốn chủ sở hữu	1,024	1,034	1,007	732
Vốn điều lệ	904	904	904	904
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0